

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 44



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
**Cao Hoài Dương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2019

2500 - C  
G TY  
M HỮU HA  
ITTE  
NAM  
- TP. HA



Số: 0208 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định thay đổi thời gian phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí sản xuất kinh doanh từ 10 năm xuống 3 năm. Việc thay đổi này dẫn đến Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng và lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty giảm với số tiền 22.948.797.359 đồng so với số liệu nếu giữ nguyên thời gian phân bổ như kỳ trước.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 8 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.519.952.456.254</b>	<b>14.891.133.061.273</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.954.072.556.311</b>	<b>2.686.480.692.212</b>
1. Tiền	111		1.754.072.556.311	1.486.480.692.212
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	1.200.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>4.793.031.164.697</b>	<b>4.189.531.164.697</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.793.031.164.697	4.189.531.164.697
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.506.021.753.662</b>	<b>6.922.558.781.127</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.568.912.552.752	1.690.357.569.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.371.419.530	21.824.374.261
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.985.923.703.583	5.283.210.509.402
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(79.185.922.203)	(72.833.672.483)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.129.294.496.048</b>	<b>1.025.540.816.580</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.142.328.057.265	1.131.702.179.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.033.561.217)	(106.161.362.635)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>137.532.485.536</b>	<b>67.021.606.657</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	23.129.996.708	24.928.059.212
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	60.472.095.281	27.035.679.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	53.930.393.547	15.057.867.527

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.974.964.785.195</b>	<b>6.123.701.529.660</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.816.884.881</b>	<b>40.001.597.836</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		35.816.884.881	40.001.597.836
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.382.638.756.949</b>	<b>1.460.788.061.797</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.111.191.952.197	1.190.217.683.234
- Nguyên giá	222		2.741.615.424.504	2.734.079.818.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.630.423.472.307)	(1.543.862.135.729)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	271.446.804.752	270.570.378.563
- Nguyên giá	228		333.272.619.198	328.422.619.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.825.814.446)	(57.852.240.635)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>30.851.014.753</b>	<b>36.597.166.631</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	30.851.014.753	36.597.166.631
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.149.320.794.330</b>	<b>4.176.654.489.305</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.336.774.072.634	3.336.774.072.634
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.043.221.022.859	1.043.221.022.859
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	44.043.337.390	44.043.337.390
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(274.717.638.553)	(247.383.943.578)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>376.337.334.282</b>	<b>409.660.214.091</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	376.337.334.282	409.660.214.091
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>21.494.917.241.449</b>	<b>21.014.834.590.933</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.110.721.635.761</b>	<b>10.856.885.214.315</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.034.730.358.053</b>	<b>10.760.253.127.234</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.212.427.538.541	2.132.058.529.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.646.680.837	47.320.573.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	45.460.139.938	5.094.099.681
4. Phải trả người lao động	314		22.845.656.592	15.887.179.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	40.519.518.993	20.689.642.589
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.808.819.214.128	6.636.316.976.908
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.405.571.633.113	1.865.246.321.582
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		695.936.346	-
9. Quỹ bình ổn giá	323	23	(533.255.960.435)	37.639.803.610
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>75.991.277.708</b>	<b>96.632.087.081</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.105.983.438	1.292.458.468
2. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	63.600.383.416	86.352.946.917
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	6.224.910.854	8.926.681.696
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.000.000.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.384.195.605.688</b>	<b>10.157.949.376.618</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>10.384.195.605.688</b>	<b>10.157.949.376.618</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		41.900.605.688	(184.345.623.382)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(184.345.623.382)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) kỳ này	421b		226.246.229.070	(184.345.623.382)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>21.494.917.241.449</b>	<b>21.014.834.590.933</b>

Nguyễn Thùy Dung  
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh  
 Trưởng ban Tài chính - Kế toán

  
 Cao Hoài Dương  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	16.216.574.904.917	18.293.777.089.470
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		16.216.574.904.917	18.293.777.089.470
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	15.572.147.725.338	17.575.416.156.786
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		644.427.179.579	718.360.932.684
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	177.354.337.357	189.887.413.043
6. Chi phí tài chính	22	32	120.566.765.069	106.401.310.167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.691.526.980	45.256.347.871
7. Chi phí bán hàng	25	33	286.707.133.607	309.581.482.080
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	164.144.351.019	102.802.977.538
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		250.363.267.241	389.462.575.942
10. Thu nhập khác	31	34	1.462.366.275	9.728.907.929
11. Chi phí khác	32	34	7.585.134	31.964.306.677
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.454.781.141	(22.235.398.748)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		251.818.048.382	367.227.177.194
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	28.273.590.154	32.774.924.300
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(2.701.770.842)	(2.701.770.842)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		226.246.229.070	337.154.023.736

*Handwritten signature*

Nguyễn Thùy Dung  
 Người lập biểu

*Handwritten signature*

Nguyễn Ngọc Ninh  
 Trưởng ban Tài chính - Kế toán

*Handwritten signature*  
  
 Cao Hoài Dương  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>251.818.048.382</b>	<b>367.227.177.194</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	92.684.455.564	70.347.713.296
Các khoản dự phòng	03	(58.745.920.377)	34.002.409.124
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.370.567.124	8.409.896.955
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(164.083.871.596)	(186.734.161.457)
Chi phí lãi vay	06	60.691.526.980	45.256.347.871
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	(565.393.872.482)	(241.488.315.216)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(380.659.066.405)</b>	<b>97.021.067.767</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(676.919.436.522)	275.299.198.071
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(10.625.878.050)	541.869.472.352
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	833.105.270.919	(2.386.960.738.410)
Giảm chi phí trả trước	12	35.120.942.313	465.985.159
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.067.634.078)	(42.802.887.888)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	38.005.834	1.085.417.272
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (ii)	17	(552.482.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(811.489.795.989)</b>	<b>(1.514.022.485.677)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.737.571.295)	(67.824.187.160)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.896.100.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.693.031.164.697)	(2.950.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.089.531.164.697	2.000.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	187.445.416.254	174.305.645.579
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(433.896.055.041)</b>	<b>(843.518.541.581)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.433.969.617.828	3.867.445.067.710
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.916.396.869.798)	(3.114.970.454.890)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>517.572.748.030</b>	<b>752.474.612.820</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(727.813.103.000)</b>	<b>(1.605.066.414.438)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.686.480.692.212</b>	<b>4.707.635.777.791</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.595.032.901)	1.045.947.190
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.954.072.556.311</b>	<b>3.103.615.310.543</b>

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 428.138.736.900 VND và 999.072.506.779 VND.
- (ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty đã chuyển trong kỳ về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến khoản phải trả về cổ phần hóa, theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính.

  
 Nguyễn Thùy Dung  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Ngọc Ninh  
 Trưởng ban Tài chính - Kế toán

  
 Cao Hoài Dương  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 697 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 711 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:





- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PV Oil Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 30 công ty con, 8 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính giữa niên độ khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Quyết toán cổ phần hóa**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.



### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.



**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.





### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Quỹ Bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	596.533.076	560.420.294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.753.476.023.235	1.485.920.271.918
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn (i)</i>	-	10.626
Các khoản tương đương tiền (ii)	200.000.000.000	1.200.000.000.000
	<b>1.954.072.556.311</b>	<b>2.686.480.692.212</b>

- (i) Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc bằng 3 tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5%/năm).

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm số tiền 1.571.010.575 VND và 3.774.150 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	4.793.031.164.697	4.793.031.164.697	4.189.531.164.697	4.189.531.164.697
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Đầu tư vào công ty con	3.336.774.072.634	(77.709.227.675)	3.336.774.072.634	(81.449.121.773)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.043.221.022.859	(178.501.345.092)	1.043.221.022.859	(153.465.030.818)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44.043.337.390	(18.507.065.786)	44.043.337.390	(12.469.790.987)
	<b>4.424.038.432.883</b>	<b>(274.717.638.553)</b>	<b>4.424.038.432.883</b>	<b>(247.383.943.578)</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 5,1% đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,1% đến 6,8%).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm số tiền 243.031.164.697 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	517.190.639.672	536.523.549.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	350.675.027.606	175.481.777.684
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	21.823.000.263	42.455.334.974
Phải thu khách hàng khác	1.679.223.885.211	935.896.908.285
	<b>2.568.912.552.752</b>	<b>1.690.357.569.947</b>
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.512.322.951.114	1.634.039.326.700

(i) Phản ánh khoản phí ủy thác phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	2.734.745.489.417	3.977.458.912.957
Tiền đầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	1.740.869.260.140	918.607.786.703
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	82.473.439.049	71.928.777.221
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	79.160.548.259	29.720.307.838
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Các khoản phải thu khác	342.919.487.173	279.739.245.138
	<b>4.985.923.703.583</b>	<b>5.283.210.509.402</b>
<b>b. Phải thu khác các bên liên quan</b>		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	4.704.939.609.399	4.621.038.270.687

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.234.776.646	12.970.432.994	43.834.776.646	21.917.388.323
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	8.850.308.852	-
Công ty Bắc Hải	-	-	943.576.001	-
Khác	11.732.297.045	-	11.732.297.045	-
	<b>92.156.355.197</b>	<b>12.970.432.994</b>	<b>94.751.060.806</b>	<b>21.917.388.323</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	314.143.923.158	-	64.949.947.480	-
Nguyên liệu, vật liệu	315.773.693.848	(6.191.813.956)	265.145.108.767	(8.633.839.066)
Công cụ, dụng cụ	5.131.231.052	-	4.863.731.052	-
Thành phẩm	143.715.903.999	(1.074.977.521)	290.497.593.762	(43.494.716.686)
Hàng hoá	363.563.305.208	(5.766.769.740)	506.245.798.154	(54.032.806.883)
	<b>1.142.328.057.265</b>	<b>(13.033.561.217)</b>	<b>1.131.702.179.215</b>	<b>(106.161.362.635)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 13.033.561.217 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 trích lập 106.161.326.635 VND) đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 106.161.326.635 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 hoàn nhập 0 VND).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>23.129.996.708</b>	<b>24.928.059.212</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.129.996.708	24.928.059.212
<b>b. Dài hạn</b>	<b>376.337.334.282</b>	<b>409.660.214.091</b>
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	202.636.226.728	205.091.698.008
Công cụ dụng cụ	17.712.628.764	18.040.623.735
Lợi thế kinh doanh (i)	130.908.327.244	162.326.325.783
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.080.151.546	24.201.566.565
	<b>399.467.330.990</b>	<b>434.588.273.303</b>

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định thay đổi thời gian phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí sản xuất kinh doanh từ 10 năm xuống 3 năm. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng việc thay đổi thời gian phân bổ như trên là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty và đúng với quy định hiện hành. Việc thay đổi này dẫn đến Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng và lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty giảm với số tiền 22.948.797.359 VND so với số liệu nếu giữ nguyên thời gian phân bổ như kỳ trước.



**11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
<b>Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ</b>				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(15.042.700.801)	15.042.700.801	53.845.340.121	(53.845.340.121)
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	70.686.700	(70.686.700)
Thuế nhà đất	(14.366.726)	-	-	(14.366.726)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	800.000	-	-
<b>Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	184.487.480	27.869.208.414	27.680.395.277	373.300.617
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	334.272.333.576	334.272.333.576	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	162.840.682.945	162.840.682.945	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	217.854.590.939	217.854.590.939	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.496.487.504	4.978.481.626	6.806.951.630	1.668.017.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.273.590.154	-	28.273.590.154
Thuế nhà đất	-	350.980.925	350.980.925	-
Thuế bảo vệ môi trường	685.914.300	86.798.963.600	72.749.067.100	14.735.810.800
Các khoản phí, lệ phí khác	727.210.397	398.144.151	715.933.681	409.420.867
	<b>(9.963.767.846)</b>	<b>878.680.477.131</b>	<b>877.186.962.894</b>	<b>(8.470.253.609)</b>
<b>Trong đó:</b>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(15.057.867.527)	15.043.500.801	53.916.026.821	(53.930.393.547)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.094.099.681	863.636.976.330	823.270.936.073	45.460.139.938

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày đầu kỳ	2.000.601.674.010	610.871.336.024	78.082.813.258	37.405.254.439	7.118.741.232	2.734.079.818.963
Tăng trong kỳ	320.000.000	2.472.345.455	2.100.586.010	286.000.000	-	5.178.931.465
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.662.787.420	1.757.201.050	-	-	-	14.419.988.470
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.523.416.997)	-	-	(11.523.416.997)
Tặng, giảm khác	29.000.000	(568.897.397)	-	-	-	(539.897.397)
<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.013.613.461.430</b>	<b>614.531.985.132</b>	<b>68.659.982.271</b>	<b>37.691.254.439</b>	<b>7.118.741.232</b>	<b>2.741.615.424.504</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày đầu kỳ	1.093.368.450.121	364.109.902.385	49.656.687.488	31.302.926.188	5.424.169.547	1.543.862.135.729
Khấu hao trong kỳ	58.476.148.912	24.892.386.330	3.677.518.300	1.350.644.220	341.838.726	88.738.536.488
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.149.545.175)	-	-	(2.149.545.175)
Tặng, giảm khác	-	(27.654.735)	-	-	-	(27.654.735)
<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.151.844.599.033</b>	<b>388.974.633.980</b>	<b>51.184.660.613</b>	<b>32.653.570.408</b>	<b>5.766.008.273</b>	<b>1.630.423.472.307</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại ngày đầu kỳ	907.233.223.889	246.761.433.639	28.426.125.770	6.102.328.251	1.694.571.685	1.190.217.683.234
Số dư tại ngày cuối kỳ	861.768.862.397	225.557.351.152	17.475.321.658	5.037.684.031	1.352.732.959	1.111.191.952.197

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp công trình Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây, toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1" và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 177.305.017.358 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 219.591.958.008 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày đầu kỳ	282.863.263.970	45.559.355.228	328.422.619.198
Tăng trong kỳ	-	4.850.000.000	4.850.000.000
<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>282.863.263.970</b>	<b>50.409.355.228</b>	<b>333.272.619.198</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày đầu kỳ	15.548.592.974	42.303.647.661	57.852.240.635
Khấu hao trong kỳ	3.149.707.722	823.866.089	3.973.573.811
<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>18.698.300.696</b>	<b>43.127.513.750</b>	<b>61.825.814.446</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại ngày đầu kỳ	267.314.670.996	3.255.707.567	270.570.378.563
<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>264.164.963.274</b>	<b>7.281.841.478</b>	<b>271.446.804.752</b>

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu tại Thái Nguyên	14.303.396.631	14.303.396.631
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	7.258.066.196	7.258.066.196
Phần mềm quản lý xuất hàng và thiết bị in phiếu xuất kho tại các kho Xăng dầu PVOIL và kho Vũng Áng	2.462.676.455	-
Dự án Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng	2.331.985.000	2.331.985.000
Dự án cung cấp phần mềm và dịch vụ triển khai hệ thống quản lý khách hàng thành viên	1.540.000.000	3.880.000.000
Kho xăng dầu Cái Lân - Giai đoạn 2	1.279.151.228	1.279.151.228
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Dự án mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn	420.000.000	-
Dự án bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ nhập xuất cho Kho xăng dầu Nghi Sơn	-	6.244.472.728
Các công trình khác	678.627.848	722.983.453
	<b>30.851.014.753</b>	<b>36.597.166.631</b>

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Giá trị sổ sách Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	13.542.778.807	20,26%	66,67%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,09%	96,09%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (ii)	78.551.423.672	100,00%	100,00%	213.072.082.398
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PV Oil Lào (ii)	134.520.658.726	100,00%	100,00%	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (iii)	810.364.301.326	94,78%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	<b>3.336.774.072.634</b>			<b>3.336.774.072.634</b>



- (i) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có số thành viên trong Hội đồng Quản trị của PVOil Ninh Bình chiếm đa số (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình.
- (ii) Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 39/NQ-DVN ngày 16 tháng 5 năm 2019 về việc thông qua phương án tổ chức lại Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào theo hình thức tách thành 2 công ty phù hợp với quy định tại Nghị định số 331/PM ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ Lào về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 0521/BCT.TMTN ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Bộ Công Thương Lào về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 331/PM ngày 27 tháng 10 năm 2017. Theo đó, Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (công ty bị tách) chuyển một phần tài sản, quyền và nghĩa vụ để thành lập một công ty TNHH mới - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOil Lào (công ty được tách). Công ty bị tách sẽ thực hiện chức năng xuất nhập khẩu xăng dầu (công ty xuất nhập khẩu), do Tổng Công ty nắm 100% vốn. Công ty được tách sẽ thực hiện chức năng phân phối xăng dầu nội địa (công ty phân phối), do Tổng Công ty nắm 100% vốn. Thực hiện Nghị quyết trên, việc tách Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào thành 2 công ty đã hoàn tất trong kỳ.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Giá trị sổ sách	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị sổ sách
	Số cuối kỳ VND	phần sở hữu %	quyết năm giữ %	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí (Petechim)	82.003.319.843	29,00%	29,00%	82.003.319.843
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	24,26%	24,79%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	333.195.848.000	44,79%	44,94%	333.195.848.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	6.264.457.591	33,96%	33,96%	6.264.457.591
<b>Tên công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	21,94%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất LG-VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	<b>1.043.221.022.859</b>			<b>1.043.221.022.859</b>

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 VND và 198.044.907.747 VND.

**18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê công (Mekongtrans)	1.351.427.303	1.351.427.303
	<b>44.043.337.390</b>	<b>44.043.337.390</b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.279.100.097.726	1.279.100.097.726	1.038.590.788.501	1.038.590.788.501
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.039.344.729.410	1.039.344.729.410	511.699.279.700	511.699.279.700
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	379.624.808.574	379.624.808.574	367.009.042.820	367.009.042.820
Ocean Energy Pte. Ltd.	262.227.112.596	262.227.112.596	-	-
Khác	252.130.790.235	252.130.790.235	214.759.418.677	214.759.418.677
	<b>3.212.427.538.541</b>	<b>3.212.427.538.541</b>	<b>2.132.058.529.698</b>	<b>2.132.058.529.698</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)				
	2.856.685.372.283	2.856.685.372.283	2.031.941.140.585	2.031.941.140.585



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay trích trước	12.202.521.716	10.578.628.814
Chi phí trích trước vận chuyển	8.643.762.291	849.978.014
Chi phí mua hàng trích trước	6.442.276.651	-
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	3.044.108.143	941.750.010
Chi phí quản lý trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trích trước	2.940.531.106	608.245.559
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	-	6.975.921.842
Chi phí trích trước khác	7.246.319.086	735.118.350
	<b>40.519.518.993</b>	<b>20.689.642.589</b>
<b>b. Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	18.026.570.048	8.373.454.506

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tiền đầu thô thu hộ	5.179.666.475.414	5.453.819.871.399
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	540.301.917.104	540.301.917.104
Phải trả về cổ phần hóa (i)	71.296.783.557	622.531.331.881
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	149.802.727	149.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.895.278.594	13.005.097.065
	<b>5.808.819.214.128</b>	<b>6.636.316.976.908</b>
<b>b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.530.377.616.019	2.646.389.199.111

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 VND theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền. Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển 552.482.000.000 VND về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính.

(ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.812.476.786.433	1.812.476.786.433	4.433.969.617.828	3.886.379.898.150	2.360.066.506.111	2.360.066.506.111
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	52.769.535.149	52.769.535.149	22.752.563.501	30.016.971.648	45.505.127.002	45.505.127.002
	<b>1.865.246.321.582</b>	<b>1.865.246.321.582</b>	<b>4.456.722.181.329</b>	<b>3.916.396.869.798</b>	<b>2.405.571.633.113</b>	<b>2.405.571.633.113</b>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư của khoản vay ngắn hạn là 2.360.066.506.111 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.812.476.786.433 VND). Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 2,9% đến 3,0%/năm đối với các khoản vay bằng USD và từ 5,2% đến 5,6%/năm đối với các khoản vay bằng VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5% đến 5,5%/năm đối với các khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	1.881.441.890.799	1.812.476.786.433
Vay bằng VND	478.624.615.312	-
	<b>2.360.066.506.111</b>	<b>1.812.476.786.433</b>

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	37.639.803.610	203.643.301.652
Trích quỹ trong kỳ	428.138.736.900	271.298.208.600
Lãi phát sinh	38.005.834	299.682.932
Sử dụng quỹ trong kỳ	(999.008.980.525)	(437.601.389.574)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(63.526.254)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(533.255.960.435)</b>	<b>37.639.803.610</b>

Trong đó:

Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	10.626
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	(533.255.960.435)	37.639.792.984

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ Bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty không kết chuyển số dư Quỹ Bình ổn sang tài khoản tiền gửi ngân hàng do số dư quỹ đang bị âm (Thuyết minh số 4).



24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 22)	52.769.535.149	52.769.535.149	22.752.563.501	30.016.971.648	45.505.127.002	45.505.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	86.352.946.917	86.352.946.917	-	22.752.563.501	63.600.383.416	63.600.383.416
	<b>139.122.482.066</b>	<b>139.122.482.066</b>	<b>22.752.563.501</b>	<b>52.769.535.149</b>	<b>109.105.510.418</b>	<b>109.105.510.418</b>

Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay với hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng thương mại là 604.064.098.225 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 604.064.098.225 VND). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây, toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1" và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" (xem Thuyết minh số 13) và chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 3%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án xây dựng và mở rộng Cảng Cù Lao Tào, Dự án xây dựng Kho Quảng Ngãi, Chân Mây, Nâng cấp Công nghệ thông tin, Dự án Kho xăng dầu Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng VND	109.105.510.418	139.122.482.066
	<b>109.105.510.418</b>	<b>139.122.482.066</b>

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay tín chấp	23.915.000.000	40.745.408.147
Vay có tài sản đảm bảo	85.190.510.418	98.377.073.919
	<b>109.105.510.418</b>	<b>139.122.482.066</b>

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	109.105.510.418	139.122.482.066
	<b>109.105.510.418</b>	<b>139.122.482.066</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	45.505.127.002	52.769.535.149
Trong năm thứ hai	19.457.225.228	36.988.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	28.671.381.009	29.114.479.232
Sau năm năm	15.471.777.179	20.250.340.683
	<b>109.105.510.418</b>	<b>139.122.482.066</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	45.505.127.002	52.769.535.149
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>63.600.383.416</b>	<b>86.352.946.917</b>

**25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	<u>Giá trị tài sản tăng</u> <u>do đánh giá lại</u> <b>VND</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>8.926.681.696</b>
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	(2.701.770.842)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.224.910.854</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>14.330.223.379</b>
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	(2.701.770.841)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.628.452.538</b>



**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	10.884.251.000.000	(1.181.197.710.611)	9.703.053.289.389
Lợi nhuận trong kỳ	-	337.154.023.736	337.154.023.736
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	<b>10.884.251.000.000</b>	<b>(844.043.686.875)</b>	<b>10.040.207.313.125</b>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	10.342.295.000.000	(184.345.623.382)	10.157.949.376.618
Lợi nhuận trong kỳ	-	226.246.229.070	226.246.229.070
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	<b>41.900.605.688</b>	<b>10.384.195.605.688</b>

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>200.445.036</b>	<b>200.445.036</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.034.229.500</b>	<b>1.034.229.500</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp đơn đăng ký số 3788/DVN-KH đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc đăng ký giao dịch bổ sung 980.900 cổ phiếu bán cho người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa, ngày giao dịch chính thức là ngày 02 tháng 01 năm 2019. Số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian từ 03 đến 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số lượng Cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	<b>1.034.229.500</b>	<b>100,00%</b>	<b>10.342.295.000.000</b>

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Xăng dầu (M95, M92, D0, Condensate Shariah, E5, Jet A1)	Lit 15	104.193.665	118.788.759
2. Xăng dầu (FO)	Kg	37.822	37.828
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	27.385.410,26	11.863.033,22

**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu gộp</b>		
- Doanh thu bán hàng	16.061.415.186.447	18.135.150.239.827
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	155.159.718.470	158.626.849.643
	<b>16.216.574.904.917</b>	<b>18.293.777.089.470</b>

*Trong đó:*

Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	16.028.136.144.936	17.870.184.603.602
--	--------------------	--------------------

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	15.539.028.030.710	17.550.069.666.042
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	33.119.694.628	25.346.490.744
	<b>15.572.147.725.338</b>	<b>17.575.416.156.786</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.889.469.115.220	3.447.940.608.387
Chi phí nhân công	110.069.185.871	94.288.089.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.684.455.564	70.347.713.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.831.460.968	154.524.146.761
Chi phí khác bằng tiền	132.854.221.677	91.376.777.897
	<b>3.340.908.439.300</b>	<b>3.858.477.336.135</b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	158.290.350.436	121.837.065.420
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.888.595.863	3.142.173.618
Cổ tức được chia	12.719.407.000	58.302.057.590
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.455.984.058	6.368.116.415
	<b>177.354.337.357</b>	<b>189.887.413.043</b>



**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	60.691.526.980	45.256.347.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.503.732.452	17.110.199.422
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	27.333.694.975	26.783.379.012
Chi phí tài chính khác	20.037.810.662	17.251.383.862
	<b>120.566.765.069</b>	<b>106.401.310.167</b>

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>286.707.133.607</b>	<b>309.581.482.080</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	73.929.674.196	66.547.796.106
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	8.958.819.665	10.042.119.823
Chi phí vận chuyển	21.580.270.875	59.209.430.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.811.508.306	58.544.375.607
Các khoản dự phòng	695.936.346	6.520.914.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.364.158.315	59.495.777.829
Các khoản chi phí bán hàng khác	51.366.765.904	49.221.068.390
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>164.144.351.019</b>	<b>102.802.977.538</b>
Chi phí nhân viên quản lý	36.139.511.675	27.740.293.688
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	17.548.927.109	6.179.625.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.684.271.729	5.480.637.225
Các khoản dự phòng	6.352.249.720	698.116.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.931.935.013	20.548.595.878
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	81.487.455.773	42.155.709.507
	<b>450.851.484.626</b>	<b>412.384.459.618</b>

**34. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.462.366.275</b>	<b>9.728.907.929</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.055.528.178	-
Thu từ bồi thường	-	7.543.343.487
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	2.093.827.539
Các khoản thu nhập khác	406.838.097	91.736.903
<b>Chi phí khác</b>	<b>7.585.134</b>	<b>31.964.306.677</b>
Các khoản tiền phạt	7.585.134	31.963.851.075
Các khoản chi phí khác	-	455.602
<b>Lợi/(Lỗ) nhuận khác</b>	<b>1.454.781.141</b>	<b>(22.235.398.748)</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	28.273.590.154	32.774.924.300
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>28.273.590.154</b>	<b>32.774.924.300</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>251.818.048.382</b>	<b>367.227.177.194</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<b>Trừ:</b>	<b>(12.719.407.000)</b>	<b>(44.542.566.050)</b>
<i>Thu nhập từ Công ty con, công ty liên kết</i>	<i>(12.719.407.000)</i>	<i>(44.542.566.050)</i>
<b>Cộng:</b>	<b>25.850.649.588</b>	<b>31.520.949.572</b>
<i>Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2010, 2011</i>	<i>13.508.854.205</i>	<i>13.508.854.205</i>
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	<i>12.341.795.383</i>	<i>18.012.095.367</i>
<b>Chuyển lỗ</b>	<b>(123.581.340.200)</b>	<b>(192.817.594.313)</b>
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>141.367.950.770</b>	<b>161.387.966.403</b>
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	141.367.950.770	161.387.966.403
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>28.273.590.154</b>	<b>32.277.593.281</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ các khoản đầu tư ở nước ngoài	-	497.331.019
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>28.273.590.154</b>	<b>32.774.924.300</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ lỗ tính thuế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền 123.581.340.200 đồng để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty không còn khoản lỗ tính thuế nào dùng để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 123.581.340.200 đồng).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế.



**36. CAM KẾT VỐN**

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 được phê duyệt ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2019 với số tiền là 155,5 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 22,7 tỷ đồng.

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Cổ tức nhận được</b>	<b>12.719.407.000</b>	<b>58.302.057.590</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.693.157.000	4.428.011.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	4.520.000.000	2.825.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.792.050.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	214.200.000	281.316.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	13.759.491.540
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	-	12.650.032.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	6.079.496.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	4.978.224.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	3.860.457.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	2.401.665.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	1.134.999.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	851.090.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	310.630.500
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	-	241.643.000

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu</b>	<b>16.028.136.144.936</b>	<b>17.870.184.603.602</b>
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.775.271.810.739	1.933.314.668.288
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.713.025.254.462	1.842.076.992.285
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.349.850.954.908	1.508.663.283.720
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.237.146.221.447	1.327.345.317.810
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.226.669.497.413	1.258.596.060.693
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.114.681.756.060	1.269.189.427.906
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	983.496.226.090	1.011.246.187.020
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	894.048.132.503	1.350.204.948.065
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	804.498.873.140	854.057.489.579
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	798.364.093.544	871.945.188.770
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	685.878.745.829	849.845.690.043
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	608.466.789.825	620.376.210.949
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	530.198.897.246	559.178.868.795
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	474.669.261.961	474.630.809.147
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	422.948.199.604	480.595.151.849
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	408.136.144.231	396.303.381.791
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	297.950.028.490	303.749.504.714
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	273.652.605.454	359.190.628.641
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	133.443.285.373	174.185.938.648
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	107.186.638.078	124.705.679.102
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	71.517.201.542	72.058.040.076
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	41.697.341.859	39.900.158.278
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	41.328.756.898	44.905.961.051
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.856.313.083	19.266.183.257
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	14.536.905.422	4.639.330.125
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	1.925.158.666	2.572.624.320
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	400.150.500	1.151.938.954
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	290.900.569	-
Xí nghiệp liên doanh Vietsovetro	-	51.945.142.218
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	61.239.065.160
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	1.128.772.727
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	-	1.944.442.592
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	-	31.517.029



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu</b>	<b>13.135.095.173.746</b>	<b>11.130.781.551.383</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.045.897.929.273	9.469.468.638.411
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.485.384.367.857	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	243.103.924.028	242.765.574.548
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	204.755.329.861	138.736.251.897
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	53.054.936.465	184.240.755.339
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	22.991.819.346	75.817.505.658
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	14.906.795.274	115.992.961.893
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.168.339.841	2.672.219.479
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	8.135.515.973	9.068.278.701
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.870.470.910	25.036.665.712
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	7.113.897.407	6.841.623.602
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	6.936.737.453	6.796.221.068
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.852.502.270	3.682.122.509
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.579.041.536	4.121.222.034
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	4.153.616.595	505.673.550.151
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.590.924.357	6.901.645.377
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.086.585.149	1.872.721.204
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	2.011.756.400	25.516.190
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.754.031.285	2.533.048.830
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP (Petec)	1.720.873.508	3.111.917.325
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.678.892.432	1.279.866.004
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.020.000.000	680.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	503.817.377	759.929.184
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	339.238.270	259.613.855
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	189.364.617	2.394.600.158
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	156.200.000	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	137.628.080	70.885.817
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	638.182	193.823.973
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	250.401.765.035
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	-	68.498.368.818
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	235.879.818
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	229.257.028
Công ty CP vật tư xăng dầu (COMECO)	-	167.037.591
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	155.543.551
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	66.737.091
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	-	18.747.350
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Bình Thuận	-	7.090.909
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Trà Vinh	-	3.058.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	906.364

***Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị (kỳ trước là Hội đồng Thành viên) bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:***

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại) VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	2.963.049.879	1.280.950.440
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.211.521.033	970.327.354
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.115.814.511	2.212.819.699

***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:***

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Trả trước người bán</b>	<b>8.274.691.561</b>	<b>9.747.495.965</b>
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.653.015.602	7.653.015.602
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	621.675.959	2.094.480.363





**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải trả người bán</b>	<b>2.856.685.372.283</b>	<b>2.031.941.140.585</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.279.100.097.726	1.038.590.788.501
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.039.344.729.410	511.699.279.700
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	379.624.808.574	367.009.042.820
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	94.034.376.182	54.349.197.010
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	43.431.675.929	21.892.319.931
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.955.483.985	6.050.948.957
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	4.991.026.528
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	4.950.347.385	6.491.647.395
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	709.290.726	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	546.753.001	258.273.380
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	362.045.423	2.600.653.046
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	290.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	215.012.149
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	187.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	165.375.000	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	142.318.600	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	124.890.842	9.828.239.455
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	65.470.400	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	56.115.138	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	48.871.610	50.449.860
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.077.224	2.014.953
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	3.619.694.631
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	961.605.976
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	-	731.065.930
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	355.043.040
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>31.028.900.552</b>	<b>46.688.934.301</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	31.028.900.552	44.361.463.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.327.470.560

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>2.512.322.951.114</b>	<b>1.634.039.326.700</b>
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	517.190.639.672	536.523.549.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	350.675.027.606	175.481.777.684
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	182.819.087.091	106.371.488.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	170.512.106.992	2.346.358.745
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	148.542.557.322	51.204.236.346
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	136.519.981.678	92.858.196.293
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	133.732.998.327	131.334.681.283
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	117.537.050.634	121.278.390.652
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	111.894.941.167	99.245.700.699
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	102.919.056.450	33.957.307.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	76.928.103.862	29.845.694.927
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	75.185.419.048	13.043.936.699
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	69.253.738.634	17.445.741.192
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	58.813.993.764	36.068.422.930
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	48.521.639.438	21.003.713.147
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.234.776.646	43.834.776.646
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	28.734.965.481	17.992.179.731
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	24.658.434.362	492.715.314
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	21.823.000.263	42.455.334.974
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	20.188.143.130	8.171.660.918
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	16.147.173.000	2.725.343.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	14.935.087.552	8.481.679.392
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	13.488.852.050	8.352.454.679
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.957.467.603	8.137.418.833
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	8.752.747.115	15.998.111.753
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.734.649.429	4.480.867.795
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.181.721.344	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.077.360.470	1.102.663.413
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	282.368.000



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>4.704.939.609.399</b>	<b>4.621.038.270.687</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.734.745.489.417	3.977.458.912.957
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	1.740.869.260.140	414.974.873.993
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	82.473.439.049	71.928.777.221
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.016.184.142	47.016.184.142
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	35.931.477.481	41.852.158.789
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	28.613.853.678	7.121.381
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.806.276.213	10.122.742.585
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.832.583.484	8.126.893.061
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.808.120.000	42.322.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	2.528.518.051	68.316.014
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.954.547.703	727.022.181
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	770.971.661	667.500.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	500.000.000	-
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.227.162	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	-	25.300.064.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	-	9.218.636.230
Công ty TNHH Hoá chất LG VINA	-	5.299.860.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	965.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	910.619.994
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	440.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	400.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	380.296.334
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	302.013.151
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	-	277.692.503
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	257.895.905
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	174.363.750
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	-	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	-	39.749.028
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	11.756.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	7.837.500

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>18.026.570.048</b>	<b>8.373.454.506</b>
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.442.276.651	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.433.519.971	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	4.210.242.320	789.287.105
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.940.531.106	608.245.559
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	6.975.921.842
<b>Phải trả khác</b>	<b>3.530.377.616.019</b>	<b>2.646.389.199.111</b>
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2.678.692.843.695	1.847.147.395.900
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	540.325.981.105	610.658.999.800
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	185.484.859.103	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	125.873.932.116	176.944.763.756
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	11.638.039.655

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ bao gồm 1.439.182.084 đồng là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ trước được thanh toán trong kỳ này.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 91.414.800.043 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 71.955.392.064 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân thay đổi các khoản phải thu.

  
Nguyễn Thùy Dung  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Ninh  
Trưởng ban Tài chính - Kế toán

  
Cao Hoài Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2019



H  
★

